

Số: *1780* /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày *28* tháng 8 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: TÔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
- Mã chứng khoán: POW
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (024) 22210288
- Fax: (024) 22210388
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Võ Thị Tú Oanh
Chức vụ: Trưởng ban Pháp chế - Quan hệ cổ đông.
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2020 đã soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 28/8/2020 tại đường dẫn www.pvpower.vn.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- PTGD N.T.N.Bích (để b/c);
- Lưu: VT, PC-QHCD (NMT).

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2020 đã soát xét.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN PHÁP CHẾ - QHCD**



Võ Thị Tú Oanh

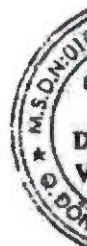
Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Quý	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Đại Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Y
C
TE
AM
IP H

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2020



Số: 0887 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2020, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Như trình bày tại Thuyết minh số 06 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang chờ quyết định cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền về khoản tiền điện Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam giữ lại, chưa thanh toán cho Tổng Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề trên.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

500

G T

HH

IT

NA

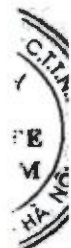
A-13

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.875.460.833.115	16.075.192.778.306
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.363.157.808.582	5.083.277.330.894
1. Tiền	111		213.157.808.582	170.377.330.894
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.150.000.000.000	4.912.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	523.920.790.416	657.920.790.416
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		523.920.790.416	657.920.790.416
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.790.971.702.849	8.714.021.377.973
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.187.006.054.424	8.938.119.337.561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	151.633.823.350	120.471.089.910
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	332.633.308.570	312.915.441.439
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(880.301.483.495)	(657.484.490.937)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.097.256.261.444	1.427.591.320.436
1. Hàng tồn kho	141		2.102.038.740.548	1.434.323.555.929
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.782.479.104)	(6.732.235.493)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		100.154.269.824	192.381.958.587
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	50.642.225.955	29.273.621.756
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		49.143.222.711	161.053.278.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	368.821.158	2.055.058.016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.142.096.733.368	39.620.509.755.655
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.022.294.619	3.022.294.619
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.268.440.794	1.268.440.794
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.753.853.825	1.753.853.825
II. Tài sản cố định	220		35.958.640.346.337	37.319.569.436.868
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	35.887.110.664.140	37.249.074.787.530
- Nguyên giá	222		69.535.606.357.933	69.502.840.902.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.648.495.693.793)	(32.253.766.114.980)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	71.529.682.197	70.494.649.338
- Nguyên giá	228		118.898.047.104	113.123.594.604
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(47.368.364.907)	(42.628.945.266)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	-	-
- Nguyên giá	231		17.545.622.940	17.545.622.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.545.622.940)	(17.545.622.940)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		224.837.319.834	217.166.328.196
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	224.837.319.834	217.166.328.196
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		990.090.714.367	982.538.690.891
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5	424.195.145.219	416.643.121.743
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	604.520.976.073	604.520.976.073
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(38.625.406.925)	(38.625.406.925)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		965.506.058.211	1.098.213.005.081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	351.230.927.272	466.948.731.741
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.937.045.171	3.937.045.171
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	604.804.494.599	618.325.227.296
4. Lợi thế thương mại	269		5.533.591.169	9.002.000.873
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		57.017.557.566.483	55.695.702.533.961
(270=100+200)				



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.203.583.683.417	26.186.388.222.756
I. Nợ ngắn hạn	310		19.081.457.619.320	17.063.695.864.858
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	5.056.210.753.938	4.201.761.470.833
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.557.835.409	20.791.330.544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	294.082.473.140	297.110.517.686
4. Phải trả người lao động	314		84.664.851.023	175.278.868.740
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.300.138.343.677	1.608.992.390.404
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		239.444.237	1.255.138.330
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.328.935.134.505	1.327.867.877.294
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	10.716.022.478.541	9.157.536.870.815
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	176.796.558.325	148.406.550.954
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		93.809.746.525	124.694.849.258
II. Nợ dài hạn	330		7.122.126.064.097	9.122.692.357.898
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	916.142.907	971.515.195
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	6.203.214.328.638	8.394.084.458.923
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	786.635.270.331	595.987.979.917
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	131.360.322.221	131.648.403.863
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.813.973.883.066	29.509.314.311.205
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	30.813.973.883.066	29.509.314.311.205
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(274.807.025)	(274.807.025)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		225.662.145.738	227.887.397.807
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		782.429.704.989	780.958.252.480
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.817.710.660.045	2.650.694.553.578
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.620.266.214.837	808.666.342.566
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		1.197.444.445.208	1.842.028.211.012
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.761.035.907.319	2.622.638.642.365
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		57.017.557.566.483*	55.695.702.533.961

(Handwritten signatures)



Quách Thị Hồng Liên
 Người lập

Chu Quang Toàn
 Kế toán trưởng

Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng đóng 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU Mã Thu yết số minh Kỳ này Kỳ trước

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	15.683.053.926.259	18.315.098.571.539
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	10	15.683.053.926.259	18.315.098.571.539
4.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	28	13.337.265.698.207	15.637.513.399.117
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	20	2.345.788.228.052	2.677.585.172.422
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	290.333.653.179	222.123.388.005
7.	Chi phí tài chính	22	31	582.518.723.536	714.783.132.405
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23	456.736.389.762	596.626.742.623
8.	Phần lãi trong công ty liên kết	24	24	6.737.215.969	1.135.699.167
9.	Chi phí bán hàng	25	32	13.850.320.450	13.218.945.933
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	503.557.314.276	337.838.670.910
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30	30	1.542.932.738.938	1.835.003.510.346
12.	Thu nhập khác	31	33	16.207.637.510	47.655.207.748
13.	Chi phí khác	32	32	6.958.521.052	12.768.532.961
14.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	40	9.249.116.458	34.886.674.787
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	50	1.552.181.855.396	1.869.890.185.133
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	189.636.306.646	171.976.679.339
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	60	1.362.545.548.750	1.697.913.505.794
18.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	61	1.197.444.445.208	1.522.735.073.296
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	62	165.101.103.542	175.178.432.498
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	511	650



Handwritten signatures of the representatives of the companies.

Quách Thị Hồng Liên
 Chu Quang Toàn
 Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.552.181.855.396	1.869.890.185.133
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.405.912.272.147	1.634.919.943.153
Các khoản dự phòng	03	439.904.533.954	255.389.260.634
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(22.224.129.361)	16.016.425.447
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(224.249.382.180)	(159.849.164.301)
Chi phí lãi vay	06	456.736.389.762	596.626.742.623
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(37.257.974.099)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.608.261.539.718	4.175.735.418.590
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.102.065.105.708)	(966.059.720.123)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(654.194.451.922)	178.438.720.651
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	454.983.540.153	(151.733.600.163)
Thay đổi chi phí trả trước	12	94.349.200.270	109.036.328.465
Tiền lãi vay đã trả	14	(489.741.651.551)	(619.041.752.296)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(180.030.859.778)	(178.510.300.804)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	23.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(73.301.988.255)	(63.049.064.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.658.283.222.927	2.484.816.030.320
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(49.744.166.142)	(135.556.001.411)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.950.753.371	2.883.905.312
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(131.000.000.000)	(153.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	265.000.000.000	178.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	199.266.896.448	158.977.852.961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	286.473.483.677	51.305.756.862

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	95.730.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	8.616.190.724.603	4.695.842.763.409
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.252.461.467.295)	(5.704.716.097.183)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(126.440.884.911)	(739.005.794.269)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(666.981.627.603)	(1.747.879.128.043)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.277.775.079.001	788.242.659.139
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.083.277.330.894	3.185.329.931.901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.105.398.687	(2.956.502.718)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.363.157.808.582	3.970.616.088.322



Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát triển tương mai là Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy Điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy Thủy điện Hòa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy Thủy điện Dakrinh tỉnh Quảng Ngãi; đồng thời Tổng Công ty có các dự

án đầu tư nhà máy điện đang quá trình xây dựng cơ bản. Sẵn xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khoa học ngân hàn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các công trình trong khu vực; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Bán bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giám sát nhà kính được chứng nhận (CERS) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tre, xi, phôi liêu; Xuất nhập khẩu hàng lương, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

(tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.237).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.295

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

chứng khoán là POW.

Có phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã

thứ 14) ngày 06 tháng 12 năm 2018.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần

đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở có phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần

Hình thức sở hữu vốn

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

niên độ kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN, Tòa nhà Văn phòng Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kinh, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
MÃ SỐ B 09-ĐN/HN



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ theo Quyết định số 518/QĐ-ĐLĐK ngày 22 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Trung tâm dịch vụ kỹ thuật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý các dự án điện.
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	17,84%	34,58%	Thương mại

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

250
G
HH
DIT
CNA
1. T

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, hoặc công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

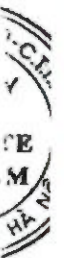
Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.



Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 12

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	4
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì, bảo dưỡng theo hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị nhà máy điện, trả trước tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tài sản lưu động khác phục vụ các nhà máy điện và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác là các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản trích trước khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quý phát triển khoa học và công nghệ

Quý phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quý được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

125
IG
HH
DI
N.
A-V

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án Nhà máy Điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban Quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2020 là năm thứ tư Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Vũng Áng 1.

Đối với Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 – Công ty con của Tổng Công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ sáu NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (HHC - Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt

0-C/L
TY
TE
M
HÀ N

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

động, được miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đakrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 6 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh (Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.723.443.383	2.422.168.447
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	210.434.365.199	167.955.162.447
Các khoản tương đương tiền	6.150.000.000.000	4.912.900.000.000
	6.363.157.808.582	5.083.277.330.894

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm 30.608.592.926 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 30.813.862.901 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	523.920.790.416	523.920.790.416	657.920.790.416	657.920.790.416
	523.920.790.416	523.920.790.416	657.920.790.416	657.920.790.416

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và không quá 12 tháng.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72	30,72	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07	44,07	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	17,84	34,58	Thương mại

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	382.785.241.584	375.973.337.059
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	41.409.903.635	40.669.784.684
	424.195.145.219	416.643.121.743

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	80.489.940.584	382.785.241.584
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	8.522.403.635	41.409.903.635
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.447.257.429)	-
	336.630.058.429	87.565.086.790	424.195.145.219

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Đầu tư vào Dự án HФЗ Nam An Khánh, Hoài Đức	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Showa Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	-	29.341.800.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	1.387.267.072	3.621.000.000	1.387.267.072
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	260.237.063
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	841.102.790	841.102.790	841.102.790
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
	604.520.976.073	38.625.406.925	604.520.976.073	38.625.406.925

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10.148.704.840.296		8.856.454.362.065	
Công ty Mua bán điện	9.861.765.831.762		8.537.478.805.717	
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam(*)				
Các khách hàng khác	286.939.008.534		318.975.556.348	
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	38.301.214.128		81.664.975.496	
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	38.301.214.128		81.664.975.496	
	10.187.006.054.424		8.938.119.337.561	

(*) Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, số dư phải thu tiền điện Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN") tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các khoản tiền điện EPTC-EVN giữ lại, chưa thanh toán cho Tổng Công ty từ tháng 02 năm 2018 đối với Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 do chưa thống nhất về tỷ giá áp dụng cho giá bán điện hàng tháng trong Hợp đồng mua bán điện với số tiền khoảng 1.660 tỷ VND.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Tổng Công ty đã đánh giá và quyết định trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ tiền điện mà EPTC-EVN giữ lại này với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 khoảng 623 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: khoảng 403 tỷ VND). Tổng Công ty đã làm việc với EPTC-EVN, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và đang chờ quyết định cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền về khoản tiền điện nêu trên.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	143.606.579.836	112.352.740.696
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	9.825.643.169	9.825.643.169
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Phú Thái	7.530.876.017	-
Công ty Cổ phần Phát triển Mê Kông	7.082.694.099	7.082.694.099
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	7.045.317.471
Công ty Cổ phần Ucoqi Quảng Ngãi	6.570.785.550	6.570.785.550
Công ty TNHH 45	4.593.493.781	4.593.493.781
Công ty TNHH Đại Hiệp	3.419.663.484	3.419.663.484
Các đối tượng khác	97.538.106.265	73.815.143.142
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	8.027.243.514	8.118.349.214
	151.633.823.350	120.471.089.910

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	37.704.746.490	15.831.338.020
Phải thu ngắn hạn khác	56.220.756.151	58.376.297.490
	332.633.308.570	312.915.441.439
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	243.566.852.238	241.404.961.831
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.753.853.825	1.753.853.825
	1.753.853.825	1.753.853.825

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sản phẩm phân phối 500 kV phân bố cho Nhà máy Điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phân phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

(ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Điện Vũng Áng.

9. NỢ XẤU

			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi được
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Công ty Mua bán Điện (EPTC) - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	1.721.895.657.923	623.685.500.507	1.098.210.157.416	1.778.564.346.353	403.358.636.269	1.375.205.710.084
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	-	96.856.865.496	96.856.865.496	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	-	33.627.654.160	33.627.654.160	-
Công ty TNHH Thành Đức	20.094.119.114	20.094.119.114	-	20.094.119.114	20.094.119.114	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	-	15.381.516.087	15.381.516.087	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781	-	8.179.082.781	8.179.082.781	-
Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu DAIT	5.185.149.669	5.185.149.669	-	7.185.149.669	7.185.149.669	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	7.045.317.471	-	7.045.317.471	7.045.317.471	-
Các đối tượng khác	70.246.278.210	70.246.278.210	-	66.867.484.975	65.756.149.890	1.111.335.085
	1.978.511.640.911	880.301.403.495	1.098.210.157.416	2.033.881.536.106	657.484.490.937	1.376.317.045.169

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.996.896.646.437	(1.117.188.031)	1.322.933.331.123	(1.483.969.378)
Công cụ, dụng cụ	1.330.718.468	-	2.121.689.818	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	50.536.874.379	-	43.863.104.496	-
Hàng hóa	53.274.501.264	(3.665.291.073)	65.405.430.492	(5.248.266.115)
	2.102.038.740.548	(4.782.479.104)	1.434.323.555.929	(6.732.235.493)

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	16.950.213.294	9.452.020.932
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2	11.430.498.396	9.038.057.187
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	20.371.596.481	7.825.428.041
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.889.917.784	2.958.115.596
	<u>50.642.225.955</u>	<u>29.273.621.756</u>
b. Dài hạn		
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị (i)	97.808.928.992	114.477.558.023
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng (ii)	59.095.388.605	91.200.943.015
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng	63.586.605.455	65.212.773.116
Chi phí đại tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ	11.780.331.183	36.738.443.719
Lợi thế kinh doanh	28.542.933.921	28.542.933.921
Chi phí thuê văn phòng	26.397.855.998	27.479.101.674
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M	-	13.173.284.964
Chi phí trả trước dài hạn khác	64.018.883.118	90.123.693.309
	<u>351.230.927.272</u>	<u>466.948.731.741</u>

- (i) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- (ii) Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu giữa NT2 và các ngân hàng tài trợ do Ngân hàng Citibank làm đại lý, phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	18.174.730.335.112	48.714.970.636.461	315.870.232.472	171.751.766.492	2.125.517.931.973	69.502.840.902.510
Tăng trong kỳ	917.462.335	522.810.000	7.110.804.363	4.065.681.530	68.500.000	12.685.258.228
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	19.071.812.629	7.753.417.361	-	-	-	26.825.229.990
Tăng khác	-	-	-	45.900.000	-	45.900.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.360.302.559)	(430.630.236)	-	(6.790.932.795)
Số dư cuối kỳ	18.194.719.610.076	48.723.246.863.822	316.620.734.276	175.432.717.786	2.125.586.431.973	69.535.606.357.933
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	5.399.007.601.134	26.134.602.659.798	247.864.336.331	117.691.632.049	354.599.885.668	32.253.766.114.980
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	395.994.537.585	944.788.043.446	7.587.582.284	8.590.202.692	44.232.022.803	1.401.192.388.810
Trích khấu hao vào xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ	-	-	-	19.536.304	-	19.536.304
Tăng khác	-	225.290.646	-	20.715.996	-	246.006.642
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.360.302.559)	(368.050.384)	-	(6.728.352.943)
Số dư cuối kỳ	5.795.002.138.719	27.079.615.993.890	249.091.616.056	125.954.036.657	398.831.908.471	33.648.495.693.793
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	12.775.722.733.978	22.580.367.976.663	68.005.896.141	54.060.134.443	1.770.918.046.305	37.249.074.787.530
Tại ngày cuối kỳ	12.399.717.471.357	21.643.630.869.932	67.529.118.220	49.478.681.129	1.726.754.523.502	35.887.110.664.140

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.644.223.525.870 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.628.391.547.460 VND).

Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng Công ty) và một số tài sản cố định hữu hình tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí và dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Đakđrinh (Công ty con của Tổng Công ty) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỎ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	56.093.313.157	57.030.281.447	113.123.594.604
Tăng trong kỳ	4.518.360.000	1.167.952.500	5.686.312.500
Tăng khác	-	88.140.000	88.140.000
Số dư cuối kỳ	60.611.673.157	58.286.373.947	118.898.047.104
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.460.755.662	41.168.189.604	42.628.945.266
Khấu hao trong kỳ	313.332.631	4.426.087.010	4.739.419.641
Số dư cuối kỳ	1.774.088.293	45.594.276.614	47.368.364.907
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	54.632.557.495	15.862.091.843	70.494.649.338
Tại ngày cuối kỳ	58.837.584.864	12.692.097.333	71.529.682.197

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá các tài sản cố định vỏ hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 17.992.351.937 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 17.470.431.937 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, toàn bộ bất động sản đầu tư của Tổng Công ty đã khấu hao hết.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cần được trình bày. Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này và Tổng Công ty đánh giá không có chênh lệch trọng yếu giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Số đầu kỳ	217.166.328.196	377.538.888.628
Phát sinh trong kỳ	39.427.018.836	233.212.892.562
Kết chuyển sang tài sản cố định	(26.825.229.990)	(86.145.281.156)
Ghi nhận vào chi phí	-	(13.351.981.308)
Giảm khác	(4.930.797.208)	-
Số cuối kỳ	224.837.319.834	511.254.518.726

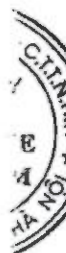
Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Dự án Thủy điện Luang Prabang (*)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Tiểu khu 2	25.703.457.197	25.703.457.197
Nhà máy Thủy điện Hòa Na	20.707.540.677	15.623.650.289
Các dự án khác	46.862.150.599	44.275.049.349
	224.837.319.834	217.166.328.196

(*) Theo Thông báo của Văn Phòng Chính Phủ Số 75/TB-VPCP ngày 05 tháng 6 năm 2020 về kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp thường trực chính phủ về việc tham gia đầu tư dự án thủy Điện Luang Prabang tại Lào, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp chỉ đạo Tổng Công ty tiếp tục đàm phán với đối tác phía Lào về tỷ lệ góp vốn đầu tư của phía Việt Nam đạt tối thiểu là 10% (phần đầu mức 12%), đồng thời khẩn trương triển khai các thủ tục theo quy định về việc xin phê duyệt đầu tư ra nước ngoài đối với dự án, trình cấp có thẩm quyền xem xét theo quy định. Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang đang được Tổng Công ty cùng với đối tác Lào thực hiện các thủ tục cần thiết để chuyển giao chi phí đầu tư thành khoản góp vốn và tiếp tục các công việc trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư Dự án.

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na.



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.104.337.124.369	1.104.337.124.369	1.039.460.744.118	1.039.460.744.118
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	452.686.918.830	452.686.918.830	190.954.869.801	190.954.869.801
General Electric Global Parts and Product GMBH	175.938.038.277	175.938.038.277	177.036.349.780	177.036.349.780
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	84.070.776.390	84.070.776.390	98.070.776.390	98.070.776.390
Tổng Công ty Sóng Đà	46.480.885.494	46.480.885.494	46.480.885.494	46.480.885.494
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	20.026.382.739	20.026.382.739	20.026.382.739	20.026.382.739
Siemens Aktiengesellschaft	2.729.667.170	2.729.667.170	4.965.879.145	4.965.879.145
Các nhà cung cấp khác	322.404.455.469	322.404.455.469	501.925.600.769	501.925.600.769
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết tại Thuyết minh số 37)	3.951.873.629.569	3.951.873.629.569	3.162.300.726.715	3.162.300.726.715
	5.056.210.753.938	5.056.210.753.938	4.201.761.470.833	4.201.761.470.833

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp / bù trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.305.353.684	1.305.353.684	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	143.847.491	-	-	143.847.491
Thuế thu nhập cá nhân	3.935.372	-	82.148.826	86.084.198
Các khoản thuế khác	601.921.469	2.511.005.655	2.047.973.655	138.889.469
	2.055.058.016	3.816.359.339	2.130.122.481	368.821.158
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	186.183.636.014	427.329.331.100	420.804.435.563	192.708.531.551
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.614.453.576	189.636.306.646	180.030.859.778	85.219.900.444
Thuế tài nguyên	7.996.255.302	60.488.088.735	60.030.024.244	8.454.319.793
Thuế thu nhập cá nhân	7.285.523.266	27.398.456.806	33.231.968.136	1.452.011.936
Các khoản thuế, phí khác	20.030.649.528	77.390.187.699	91.173.127.811	6.247.709.416
	297.110.517.686	782.242.370.986	785.270.415.532	294.082.473.140

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí tiền khí (i)	981.431.277.868	1.271.905.524.357
Chi phí lãi vay (ii)	147.661.984.073	180.622.674.559
Chi phí bảo trì, sửa chữa (iii)	113.158.792.365	101.132.817.561
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	16.050.092.129	15.062.981.251
Thuế, phí cho các khoản vay	11.014.794.180	14.173.914.211
Tiền điện, nước vận hành nhà máy	8.492.317.251	5.670.873.967
Chi phí phải trả khác	22.329.085.811	20.423.604.498
	1.300.138.343.677	1.608.992.390.404

- (i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.
- (ii) Chi phí lãi vay phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 phản ánh lãi của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các dự án nhà máy điện của Tổng Công ty.
- (iii) Chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện cho Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 và Nhà máy Thủy điện Đakrinh.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Phải trả cổ tức cho cổ đông	10.688.462.829	20.179.398.740
Thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, thuế và lệ phí bảo vệ môi trường rừng	7.444.350.938	15.341.783.194
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
Phải trả ngắn hạn khác	89.030.889.475	70.575.264.097
	1.328.935.134.505	1.327.867.877.294
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả khác là các bên liên quan (trình bày tại Thuyết minh số 37)	1.214.416.466.738	1.215.094.466.834
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	916.142.907	971.515.195
	916.142.907	971.515.195

- (i) Phản ánh lợi nhuận các kỳ còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

1001
CÔ
T
TEL
IẾ
G Đ

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÀU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HH

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	3.953.652.828.428	3.953.652.828.428	9.381.598.863.927	7.727.903.372.729	5.607.348.319.626	5.607.348.319.626
Vay dài hạn đến hạn trả	5.203.884.042.387	5.203.884.042.387	2.425.571.376.900	2.520.781.260.372	5.108.674.158.915	5.108.674.158.915
	9.157.536.870.815	9.157.536.870.815	11.807.170.240.827	10.248.684.633.101	10.716.022.478.541	10.716.022.478.541

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.161.561.401.878	305.622.300.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	1.018.469.341.765	597.034.663.600
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	837.700.332.395	580.404.672.989
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	819.856.383.182	181.080.895.873
Ngân hàng Citibank	675.816.122.204	507.226.863.946
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	400.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng Mizuho	313.968.098.985	462.800.000.000
Ngân hàng Bangkok	204.372.565.190	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	86.872.544.750	86.873.951.605
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	53.227.460.821	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	18.785.459.423	-
Ngân hàng TMCP An Bình	16.718.609.033	19.959.209.594
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	-	903.950.270.821
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	8.700.000.000
	5.607.348.319.626	3.953.652.828.428

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thanh toán. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

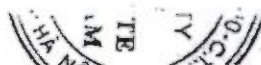
MÃU SỐ B 09a-DN/HN

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	13.597.968.501.310	13.597.968.501.310	228.081.693.146	2.514.161.706.903	11.311.888.487.553	11.311.888.487.553
	13.597.968.501.310	13.597.968.501.310	228.081.693.146	2.514.161.706.903	11.311.888.487.553	11.311.888.487.553
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	5.203.884.042.387	5.203.884.042.387			5.108.674.158.915	5.108.674.158.915
Vay dài hạn	8.394.084.458.923	8.394.084.458.923			6.203.214.328.638	6.203.214.328.638

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng HSBC	3.671.824.965.837	5.071.282.837.437
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment	1.829.048.870.830	2.056.789.984.516
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.443.794.726.086	1.528.723.826.086
Ngân hàng Citibank	1.013.332.952.816	1.542.112.412.560
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	763.008.926.076	833.008.926.076
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	645.676.622.547	685.167.226.031
Ngân hàng TMCP An Bình	634.588.859.026	615.865.377.544
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	545.449.641.000	636.082.702.075
Ngân hàng TMCP Quân đội	236.572.411.336	260.599.250.616
Trái phiếu chính phủ phát hành năm 2019	196.888.888.888	196.222.222.222
Trái phiếu chính phủ phát hành năm 2020	176.599.999.998	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	143.823.118.976	161.799.118.976
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.278.504.137	10.314.617.171
	11.311.888.487.553	13.597.968.501.310
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	5.108.674.158.915	5.203.884.042.387
Số phải trả sau 12 tháng	6.203.214.328.638	8.394.084.458.923



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam chủ yếu để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	6.559.981.091.275	8.537.310.180.393
Vay bằng Việt Nam Đồng	4.252.232.057.070	4.291.700.564.722
Vay bằng Euro	499.675.339.208	768.957.756.195
	11.311.888.487.553	13.597.968.501.310

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo lãnh của bên thứ ba	7.059.656.430.483	9.306.267.936.588
Tín chấp	2.400.354.151.796	2.077.809.512.605
Bảo đảm bằng tài sản	1.851.877.905.274	2.213.891.052.117
	11.311.888.487.553	13.597.968.501.310

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	9.946.205.530.257	12.222.130.213.322
Vay theo lãi suất cố định	1.365.682.957.296	1.375.838.287.988
	11.311.888.487.553	13.597.968.501.310

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.108.674.158.915	5.203.884.042.387
Trong năm thứ hai	1.832.871.833.040	3.364.915.349.397
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.343.104.779.993	3.756.323.516.405
Sau năm năm	1.027.237.715.605	1.272.845.593.121
	11.311.888.487.553	13.597.968.501.310
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	5.108.674.158.915	5.203.884.042.387
Số phải trả sau 12 tháng	6.203.214.328.638	8.394.084.458.923

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	744.394.530.871	394.775.305.915
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	528.146.963.137	702.170.647.424
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(309.109.665.352)	(465.288.948.903)
Số cuối kỳ	963.431.828.656	631.657.004.436

Chi tiết:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	176.796.558.325	148.406.550.954
Dự phòng phải trả dài hạn	786.635.270.331	595.987.979.917
	963.431.828.656	744.394.530.871

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Điện Vũng Áng 1:

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Hợp đồng về "Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên" giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 được xác định là chi phí kỳ thanh tra C của Hợp đồng số 38/PVP-PVPS/2010/LTMA-NT1 tháng 8 năm 2010 về bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 trong giai đoạn 108.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Điện Vũng Áng 1 được xác định theo Quyết định số 1329/QĐ-ĐLĐK ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện phạm vi công việc và tổng dự toán chi phí cho công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Vũng Áng 1 năm 2020 và 2021.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty trong Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	128.733.156.808	128.733.156.808
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.860.031.163	1.922.822.159
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	767.134.250	992.424.896
	131.360.322.221	131.648.403.863

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09a-DN/HH

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	23.418.716.000.000	(311.254.328)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	192.215.107.853	859.274.196.129	2.308.909.236.304	26.815.384.955.765
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.522.735.073.296	175.178.432.498	1.697.913.505.794
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	6.339.620.128	(6.339.620.128)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	-	(23.441.402.147)	(13.544.720.521)	(36.986.122.668)
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	442.935	(1.850.403.399)	150.102.394	(1.699.858.070)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	23.418.716.000.000	(311.254.328)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	198.555.170.916	2.175.219.544.817	2.645.851.349.609	28.474.612.480.821
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	23.418.716.000.000	(274.807.025)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	780.958.252.480	2.650.694.553.578	2.622.638.642.365	29.509.314.311.205
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.197.444.445.207	165.101.103.543	1.362.545.548.750
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.669.806.970	(1.669.806.970)	-	-
Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu Công ty con	-	-	(2.225.252.069)	-	(198.354.461)	(6.854.684.549)	105.008.291.079	95.730.000.000
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	-	(22.731.646.816)	(14.598.451.874)	(37.330.098.690)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(117.100.685.706)	(117.100.685.706)
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	827.799.595	(12.992.088)	814.807.507
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.662.145.738	(191.305.728.000)	782.429.704.989	3.817.710.660.045	2.761.035.907.319	30.813.973.883.066

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày cuối kỳ		Vốn đã góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	9.603,90	9.541,76
Đồng Euro (EUR)	1.816,43	1.816,43

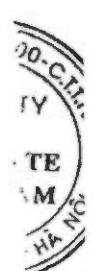
26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng, sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện và đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh nói trên. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 27 và số 28.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	15.392.947.044.365	17.462.780.023.156
Doanh thu bán hàng hóa	243.862.106.790	831.046.380.389
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.319.635.276	20.330.475.581
Doanh thu hợp đồng xây lắp	9.925.139.828	941.692.413
	15.683.053.926.259	18.315.098.571.539
Doanh thu với các bên liên quan (trình bày ở Thuyết minh số 37)	106.221.878.399	119.359.249.546

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	13.059.321.336.113	14.799.340.516.380
Giá vốn bán hàng hóa	238.758.414.865	822.230.350.907
Giá vốn dịch vụ	29.626.931.509	14.701.981.559
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	9.559.015.720	1.240.550.271
	13.337.265.698.207	15.637.513.399.117

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.458.740.820.379	12.036.243.576.005
Chi phí nhân công	322.344.005.126	389.653.274.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.405.931.808.451	1.634.919.943.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	662.924.491.556	562.135.042.410
Chi phí khác	742.111.500.103	540.780.734.358
	13.592.052.625.615	15.163.732.570.040

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	155.806.040.469	87.754.661.887
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.488.799.608	70.360.088.038
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	58.759.825.040	544.097.317
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	10.278.988.062	63.464.540.763
	290.333.653.179	222.123.388.005

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	456.736.389.762	596.626.742.623
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	36.535.695.679	38.534.160.607
Phí của các khoản vay	53.994.732.448	63.028.352.254
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	31.698.560.388	13.146.556.048
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.553.345.259	3.447.320.873
	582.518.723.536	714.783.132.405

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	134.305.675.839	172.524.648.756
Chi phí khấu hao	19.446.213.793	18.087.011.720
Chi phí vật liệu quản lý	9.909.869.251	10.690.337.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.875.195.410	43.477.773.333
Các khoản dự phòng	246.431.609.297	18.187.571.113
Chi phí quản lý khác	56.588.750.686	74.871.328.097
	503.557.314.276	337.838.670.910
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	5.242.702.637	3.573.947.534
Chi phí khấu hao	390.982.104	132.938.310
Chi phí vật liệu bán hàng và khác bằng tiền	6.411.475.480	3.343.797.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.805.160.229	6.168.262.350
	13.850.320.450	13.218.945.933

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.958.660.584	-
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	37.000.000.000
Thu phạt vi phạm hợp đồng	137.055.756	1.159.871.306
Thu nhập khác	13.111.921.170	9.495.336.442
	16.207.637.510	47.655.207.748

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	188.055.362.878	171.137.127.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	1.580.943.768	839.551.933
	189.636.306.646	171.976.679.339

35. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 2.341.871.600 cổ phiếu, chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.197.444.445.208	1.522.735.073.296
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.197.444.445.208	1.522.735.073.296
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.341.871.600	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	511	650

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Quyết định số 628/QĐ-ĐLĐK ngày 21 tháng 7 năm 2020, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sau thuế của Dự án là 32.486.933.657.876 VND, cơ cấu nguồn vốn là 25% vốn chủ sở hữu và 75% vốn vay. Thời gian vận hành dự kiến của Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 là năm 2023 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 là năm 2024. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết "Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & Nhà máy điện Nhơn Trạch 4". Theo đó, lượng khí năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m³ khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

Theo Thỏa thuận tạm thanh toán về mua bán khí bổ sung ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), giá khí Tổng Công ty phải trả Tập đoàn để vận hành các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 12 tháng 10 năm 2019 được xác định và áp dụng trên cơ sở tạm tính. Mức giá khí này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và Tập đoàn ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí.

Theo các Thỏa thuận và Biên bản hợp về việc tạm thanh toán chi phí nhiên liệu khí trong giá bán điện cho các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 giữa Tổng Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN"), chi phí nhiên liệu khí trong giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 được xác định trên cơ sở tạm tính và áp dụng từ ngày 12 tháng 10 năm 2019. Chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.

T. C. P.
 DE VI
 (Ký)

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Bán hàng	106.221.878.399	119.359.249.546
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	105.819.319.854	118.963.696.200
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	333.422.182	326.416.984
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	69.136.363	69.136.362
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.139.563.936.061	8.947.122.569.197
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.028.159.187.531	3.767.700.579.115
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.791.480.330.202	4.757.223.752.401
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	293.872.565.473	376.160.984.186
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	10.783.272.150	6.621.820.920
Viện Dầu khí Việt Nam	7.752.733.269	8.630.191.855
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	6.866.183.236	6.809.058.481
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	649.664.200	20.976.051.358
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	-	2.633.877.631
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	250.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	116.253.250
Chi phí lãi vay	71.685.881.752	78.872.118.722
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	71.685.881.752	78.872.118.722
Lãi tiền gửi	28.097.964.176	7.556.587.021
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	28.097.964.176	7.556.587.021
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	7.393.308.916	5.701.509.858

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.152.293.519.016	1.091.845.659.716
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.152.293.519.016	1.091.845.659.716
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	38.301.214.128	81.664.975.496
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	36.825.354.859	80.176.252.657
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	332.592.435	332.592.435
Viện Dầu khí Việt Nam	12.978.342	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	11.284.340	32.120.319
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	7.669.067	12.675.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.027.243.514	8.118.349.214
Viện Dầu khí Việt Nam	6.225.000.000	5.885.000.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	1.772.243.514	2.233.349.214
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	30.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	243.566.852.238	241.404.961.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	4.013.945.204	1.852.054.797
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Phải trả người bán ngắn hạn	3.951.873.629.569	3.162.300.726.715
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.249.942.788.365,	2.745.152.899.973
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	686.439.779.927	370.302.127.151
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	7.831.881.804	39.167.619.412
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	4.900.012.480	4.562.003.160
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.712.229.647	1.712.229.647
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Viện Dầu khí Việt Nam	-	460.091.826
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	592.533.920	298.545.060
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	-	150.367.060
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam PV EIC	-	15.840.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	13.100.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	11.500.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	1.962.903.000	1.962.903.000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.962.903.000
Chi phí phải trả	981.431.277.868	1.271.905.524.357
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	981.431.277.868	1.271.905.524.357
Phải trả khác	1.214.416.466.738	1.215.094.466.834
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Công ty cổ phần Dầu Nhờn PV OIL Lube	-	678.000.096
Vay	1.530.667.270.836	1.615.597.777.691
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.530.667.270.836	1.615.597.777.691

(Handwritten signatures of Quách Thị Hồng Liên and Chu Quang Toán)



Quách Thị Hồng Liên
 Người lập

Chu Quang Toán
 Kế toán trưởng

Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

T.N.H.H
 * I/O *